

基本的動詞 Basic Verbs 基本動詞 Jīběn dòngcí

1	able	能够	Nénggòu	できる	可以	Kěyǐ
2	accompany	陪	péi	同伴する	陪伴	péibàn
3	add	加	jiā	加える	新增	xīn zēng
4	agree	同意	tóngyì	同意する	同意	tóngyì
5	allow	允许	yǔnxǔ	許す、許容する	原谅,	yuánliàng,
6	allow	允许	yǔnxǔ	させる	让	ràng
7	annoy	烦恼	fánnǎo	うるさい、邪魔な	嘈杂, 令人不安	cáoza, lìng rén bù'ān
8	answer	回答	huídá	答える	回答	huídá
9	approach	方法	fāngfǎ	アプローチ	方法	fāngfǎ
10	arrive	到达	dàodá	着く、到着する	到达, 到达	dàodá, dàodá
11	ask	问	wèn	頼む、聞く	问, 听	wèn, tīng
12	assist	助攻	zhùgōng	手伝う	帮忙	bāngmáng
13	attend	出席	chūxí	参加する	加盟	jiāméng
14	bad	坏	huài	悪いこと	坏事	huàishì
15	bathe	洗澡	xǐzǎo	入浴する	洗个澡	xǐ gè zǎo
16	be	是	shì	～である	是	shì
17	begin	开始	kāishǐ	始まる	开始	kāishǐ
18	believe	相信	xiāngxìn	信じる	相信	xiāngxìn
19	bet	打賭	dǎdǔ	賭ける	赌注	dǔzhù
20	bite	咬	yǎo	かむ	咀嚼	jǔjué
21	borrow	借	jiè	借りる	出租	chūzū
22	break	打破	dǎpò	壊す	休息时间	xiūxi shíjiān
23	breathe	呼吸	hūxī	息をする	喘口气	chuǎn kǒuqì
24	bring	带来	dài lái	持って来る	带来	dài lái
25	build	建立	jiànli	建てる	建立	jiànli

基本的動詞 Basic Verbs 基本動詞 Jīběn dòngcí

26	burn	烧伤	shāoshāng	燃える	燃燒着	ránshāozhe
27	buy	购买	gòumǎi	買う	求购	qiúgòu
28	can	能够	nénggòu	できる	可以	kěyǐ
29	cancel	取消	qǔxiāo	取り消す	取消	qǔxiāo
30	care	关心	guānxīn	世話をする	保重	bǎozhòng
31	carry	携带	xiédài	運ぶ	携带	xiédài
32	catch	抓住	zhuā zhù	捕まえる	赶上	gǎn shàng
33	change	更改	gēngǎi	変化	改变	gǎibiàn
34	change	更改	gēngǎi	変える	改变	gǎibiàn
35	check	校验	jiào yàn	調べる	找出来	zhǎo chūlái
36	choose	选择	xuǎnzé	選ぶ	选择	xuǎnzé
37	clean	清洁	qīngjié	掃除する	干净的	gānjìng de
38	climb	爬	pá	登る	爬上	pá shàng
39	close	关	Guān	閉める	关门	guānmén
40	come	来	lái	来る	来吧	lái ba
41	comfort	安慰	ānwèi	慰める	舒适度	shūshì dù
42	complain	抱怨	bàoyuàn	苦情を言う	投诉	tóusù
43	confuse	迷惑	míhuò	混乱させる	混淆	hùnxiáo
44	consider	考虑	kǎolù	考慮する	考虑一下	kǎolù yīxià
45	cook	厨师	chúshī	料理する	做饭	zuò fàn
46	copy	复制	fùzhì	コピーする	复制	fùzhì
47	cost	成本	chéngběn	経費、コスト	费用, 成本	fèiyòng, chéngběn
48	count	计数	jìshù	数える	数	shù
49	cover	覆盖	fùgài	表紙、カバー	封面	fēngmiàn,
50	crash	崩溃	bēngkuì	ぶつかる	命中	mìngzhòng

基本的動詞 Basic Verbs 基本動詞 Jīběn dòngcí

51	create	创建	chuàngjiàn	創造する	建立	jiànlì
52	cry	哭	kū	泣く	哭泣	Kūqì
53	cut	切	qiè	切る	切	qiè
54	dance	舞蹈	wǔdǎo	踊る	舞曲	wǔqǔ
55	decide	决定	juéding	決める	决定	juéding
56	develop	开发	kāifā	発達する	发展	fāzhǎn
57	divide	划分	huàfēn	分ける	分开	fēnkāi
58	divorce	离婚	líhūn	離婚する	离婚	líhūn
59	do	做	zuò	する	做	zuò
60	download	下载	xiàzài	ダウンロード	资料下载	zīliào xiàzài
61	drag	拖动	tuō dòng	曳く	拉力	lālì
62	draw	画	huà	描く	抽奖	chōujiǎng
63	dream	梦想	mèngxiǎng	夢を見る	做梦	zuòmèng
64	dress	连衣裙	liányīqún	洋服を着る	穿上衣服	chuān shàng yīfú
65	drink	喝	hē	飲む	喝酒	hējiǔ
66	drive	驾驶	jiàshǐ	ドライブ	驱动器	qūdòngqì
67	drive	驾驶	jiàshǐ	運転する	驱动器	qūdòngqì
68	dry	干	gàn	乾く	干性	gān xìng
69	eat	吃	chī	食べる	吃吧	chī ba
70	exercise	行使	xíngshǐ	運動	锻炼身体	duànliàn shēntǐ
71	explain	说明	shuōmíng	説明する	讲解	jiǎngjiě
72	feed	饲料	sìliào	餌をやる	供稿	gōnggǎo
73	feel	感觉	gǎnjué	感じる	感觉	gǎnjué
74	fight	斗争	dòuzhēng	けんか	打架	dǎjià
75	find	找	zhǎo	見つける、探す	找到, 找到	zhǎodào

基本的動詞 Basic Verbs 基本動詞 Jīběn dòngcí

76	finish	完	wán	終わる	完结	wánjié
77	finish	完	wán	終わり	结束	jiéshù
78	fish	鱼	yú	釣りをする	去钓鱼	qù diàoyú
79	fit	适合	shìhé	ふさわしい	合适的	héshì de
80	fix	固定	gùdìng	直す、修理する	, 愈, 修复	, yù, xiūfù
81	fly	飞	fēi	飛ぶ	飞	fēi
82	forget	忘记	wàngjì	忘れる	算了	suànle
83	fry	炒	chǎo	揚げる	炸	zhà
84	get	得到	dédào	手に入れる	得到	dédào
85	give	给	gěi	上げる、与える	举起, 给	jǔ qǐ, gěi
86	glad	高兴	gāoxìng	嬉しい	快乐的	kuàilè de
87	go	走	zǒu	行く	去吧	qù ba
88	grateful	感激	gǎnjī	感謝する	谢谢啦	xièxiè la
89	grow	增长	zēngzhǎng	育つ、成長する	成长,	chéngzhǎng
90	happy	快乐	kuàilè			
91	have	有	yǒu	持っている	有	yǒu
92	hear	听	tīng	聞こえる	可以听到	kěyǐ tīng dào
93	help	救命	jiùmìng	助け	帮忙	bāngmáng
94	help	救命	jiùmìng	助け、手伝い	帮助	bāngzhù
95	hold	保持	bǎochí	持つ、握る	等等	děng děng
96	hug	拥抱	Yǒngbào	抱きしめる	拥抱	yǒngbào
97	hungry	饥饿	jī'è	お腹がすく	我饿了	wǒ èle
98	hurt	伤害	shānghài	傷つく	受伤了	shòushāngle
99	imagine	想像	xiǎngxiàng	創造する	建立	jiànli
100	include	包括	bāokuò	含める	包含	bāohán

基本的動詞 Basic Verbs 基本動詞 Jīběn dòngcí

101	introduce	介绍	jièshào	紹介する	介绍	jièshào
102	invent	发明	fā míng	発明する	发明	fā míng
103	iron	铁	tiě	アイロン	铁	tiě
104	jump	跳	tiào	飛ぶ	飞	fēi
105	keep	保持	bǎo chí	保つ	保持	bǎo chí
106	kill	杀	shā	殺す	杀死	Shā sǐ
107	kiss	吻	wěn	接吻する	接吻	jiē wěn
108	know	知道	zhī dào	知る	知道了	zhī dào le
109	know	知道	zhī dào	知っているもの	你知道什么	nǐ zhī dào shén me
110	lack	缺乏	quē fá	欠ける	缺乏	quē fá
111	laugh	笑	xiào	笑う	大笑	dà xiào
112	learn	学习	xué xí	学ぶ	学会	xué huì
113	leave	离开	lí kāi	葉	叶子	yè zi
114	leave	离开	lí kāi	去る	离开	lí kāi
115	lend	借	jiè	貸す	借出	jiè chū
116	let	让	ràng	させてやる	我去做	wǒ qù zuò
117	lie	位于	wèi yú	横たわる	躺下	tǎng xià
118	like	喜欢	xǐ huān	好きな	最喜欢的	zuì xǐ huān de
119	listen	听	tīng	聞く	听着	tīng zhe
120	live	生活	shēng huó	生きる	现场直播	xiàn chǎng zhí bō
121	lock	锁	suǒ	鍵をかける	锁扣	suǒ kòu
122	look	看	kàn	見る	见	jiàn
123	lose	失去	shī qù	失くす		
124	lose	失去	shī qù	亡くす		
125	love	爱	ài	愛する	爱	ài

基本的動詞 Basic Verbs 基本動詞 Jīběn dòngcí

126	make	使	shǐ	作る	制作	zhìzuò
127	make	使	shǐ	作る	制作	zhìzuò
128	manage	管理	guǎnlǐ	うまく取り扱う	处理好	chǔlǐ hǎo
129	marry	结婚	jiéhūn	結婚	结婚	jiéhūn
130	marry	结婚	jiéhūn	結婚する	结婚吧	jiéhūn ba
131	meet	遇到	yù dào	会う	见面	jiànmiàn
132	mind	心神	xīnshén	心	心	xīn
133	move	移动	yídòng	動き	动作	dòngzuò
134	move	移动	yídòng	動く	移动	yídòng
135	need	需要	xūyào	必要	必要的	bìyào de
136	notice	注意	zhùyì	通知する	通知	tōngzhī
137	open	打开	dǎkāi	開ける	开门	kāimén
138	order	订购	dìnggòu	順序	订购	dìnggòu
139	paint	涂料	túliào	塗る	喷漆	pēnqī
140	park	公园	gōngyuán	駐車する	公园	gōngyuán
141	participate	参加	cānjiā	参加する	加盟	jiāméng
142	pay	工资	gōngzī	支払う	付钱	fù qián
143	plan	计划	jìhuà	計画、プラン	计划,	jìhuà, j
144	play	玩	wán	遊ぶ	玩游戏	wán yóuxì
145	kick	踢	tī	蹴る	踢	tī
146	decend	下降	xiàjiàng	下る	下降	xiàjiàng
147	practice	实践	Shíjiàn	練習する	练习	liànxí
148	prepare	准备	zhǔnbèi	用意する	准备	zhǔnbèi
149	press	按	àn	押す	按下	àn xià
150	pretend	假装	jiǎzhuāng	ふりをする	假装	jiǎzhuāng

基本的動詞 Basic Verbs 基本動詞 Jīběn dòngcí

151	produce	生产	shēngchǎn	製造する	制造业	zhìzào yè
152	pronounce	发音	fāyīn	発音する	的发音	de fā yīn
153	protect	保护	bǎohù	保護する、守る	保护	bǎohù
154	pull	拉	lā	引く	拉力	lā lì
155	push	推	tuī	押す	按下	àn xià
156	put	放	fàng	置く、のせる	放, 放	fàng, fàng
157	read	读	dú	朗読する	大声朗读	dà shēng lǎngdú
158	read	读	dú	読書	读书	dúshū
159	read	读	dú	読む	已读	yǐ dú
160	receive	接收	jiēshōu	受け取る	收到	shōu dào
161	recommend	推荐	tuījiàn	推奨する	推荐的	Tuījiàn de
162	record	记录	jìlù	記録	记录	jìlù
163	regret	后悔	hòuhuǐ	後悔する	遗憾	yíhàn
164	remember	记得	jìdé	覚えている	请记住	qǐng jì zhù
165	remind	提醒	tíxǐng	気づかせる	提醒一下	tíxǐng yíxià
166	rent	出租	chūzū	使用料、賃貸料	租金, 租金	zūjīn, zūjīn
167	repair	修理	xiūlǐ	修理する	修	xiū
168	repeat	重复	chóngfù	繰り返す	重覆	zhòng fù
169	replace	更换	gēnghuàn	取り替える	更换	gēnghuàn
170	reply	回复	huífù	返事をする	回覆	huífù
171	reserve	保留	bǎoliú	取っておく	拨开	bō kāi
172	rest	休息	xiūxi	休む	休息一下	xiūxi yíxià
173	return	返回	fǎnhuí	戻ること	回去	huíqù
174	return	返回	fǎnhuí	返送用の、帰路の	退货,	tuìhuò
175	return	返回	fǎnhuí	戻る	回去	huíqù

基本的動詞 Basic Verbs 基本動詞 Jīběn dòngcí

176	reverse	相反	xiāngfǎn	反対にする	反向	fǎn xiàng,
177	review	评论	pínglùn	再調査、復習	审阅	shěnyuè
178	revise	修改	xiūgǎi	改訂する	修改	xiūgǎi
179	run	跑	pǎo	走る	跑	pǎo
180	sad	伤心	shāngxīn	悲しむ	悲哀	bēi'āi
181	save	保存	bǎocún	貯める	保存到	bǎocún dào
182	say	说	shuō	言う	说	shuō
183	scold	骂	mà	しかる	责骂	zémà
184	scream	惊叫	jīng jiào	悲鳴を上げる、叫ぶ	尖叫, 大喊	jiān jiào, dà hǎn
185	see	看到	kàn dào	見る	见	jiàn
186	seem	似乎	sìhū	~のように思われる、見える	看起来像	kàn qǐlái xiàng
187	sell	卖	mài	売る	卖出	mài chū
188	send	发送	fāsòng	発送する	运送, 运送	yùnsòng,
189	send	发送	fāsòng	引き離す、分ける	拉开, 分开	lā kāi, fēnkāi
190	separate	分离	fēnlí	取り分	分享	fēnxiǎng
191	share	分享	fēnxiǎng	分ける	分开	fēnkāi
192	share	分享	fēnxiǎng	一緒に使う	一起使用	yīqǐ shǐyòng
193	shave	刮胡子	guā húzi	剃る	刮胡子	guā húzi
194	shout	喊	hǎn	叫ぶ	大喊	dà hǎn
195	show	表演	biǎoyǎn	見せる	显示	xiǎnshì
196	shut	关闭	Guānbì	閉める	关门	guānmén
197	sing	唱	chàng	歌う	唱歌	chànggē
198	ski	滑雪	huáxuě	スキー	滑雪板	huáxuěbǎn
199	sleep	睡觉	shuìjiào	眠る	睡吧	shuì ba
200	smell	闻	wén	においにかぐ	气味	qìwèi

基本的動詞 Basic Verbs 基本動詞 Jīběn dòngcí

201	smile	微笑	wéixiào	微笑む	笑一笑	xiào yīxiào
202	smoke	抽烟	chōuyān	タバコを吸う	抽烟	chōuyān
203	sneeze	喷嚏	pēntì	くしゃみ	打喷嚏	dǎ pēntì
204	speak	说话	shuōhuà	話す	说话	shuōhuà
205	speak	说话	shuōhuà	講演する	授课	shòukè
206	spell	拼写	pīnxiě	つづる	法术	fǎshù
207	spend	花	huā	(お金)を(物に)使う	在(事物)上花费(金钱)	zài (shìwù) shàng huāfèi (jīnqián)
208	stand	支架	zhījià	立っている	站立	zhàn lì
209	start	开始	kāishǐ	出発する、始まる	出发, 开始	chūfā, kāishǐ
210	stay	留	liú	とどまる	留下来	liú xià lái
211	steal	偷	tōu	盗む	偷	tōu
212	steam	蒸汽	zhēngqì	水蒸気	蒸汽	zhēngqì
213	stretch	伸展	shēnzhǎn	伸ばす、広げる	伸展	shēnzhǎn
214	study	研究	yánjiū	勉強	读书	dúshū
215	suggest	建议	jiànyì	示す	显示	xiǎnshì
216	supply	供应	gōngyìng	供給する	供应量	gōngyìng liàng
217	support	支持	zhīchí	支える	技术支持	Jìshù zhīchí
218	swear	发誓	fāshì	ののしり	怕了	pà le
219	swear	发誓	fāshì	誓う	发誓	fāshì
220	swim	游泳	yóuyǒng	泳ぐ	游泳	yóuyǒng

基本的動詞 Basic Verbs 基本動詞 Jīběn dòngcí

221	take	采取	cǎiqǔ	手に取る、つかむ	拿起, 抓住	ná qǐ, zhuā zhù
222	take	采取	cǎiqǔ	取ること、獲得	服用, 获取	fúyòng, huòqǔ
223	talk	谈论	tánlùn	話す、しゃべる	说说话	shuō shuōhuà
224	taste	味道	wèidào	償う	组成	zǔchéng
225	teach	教导	jiàodǎo	教える	示教	shì jiào
226	tell	告诉	gàosù	話す、伝える	说说	shuō shuō
227	think	认为	rènwéi	認識する、と理解する	认识和理解	rènshì hé lǐjiě
228	throw	扔	rēng	投げる	投擲	tóuzhí
229	tie	领带	lǐngdài	結ぶもの、ネクタイ	领带,	lǐngdài, lǐngdài
230	touch	触摸	chùmō	触れる、さわる	触摸, 触摸	chùmō, chùmō
231	translate	翻译	fānyì	翻訳する	翻译	fānyì
232	travel	旅行	lǚxíng	旅行する	出行	chūxíng
233	treat	对待	duìdài	楽しみ、喜び	开心快乐	kāixīn kuàilè
234	treat	对待	duìdài	扱う、待遇する	善待	shàndài
235	try	尝试	chángshì	試みる	试一下	shì yíxià
236	turn	转	zhuǎn	回す、回転させる	旋转	xuánzhuǎn
237	turn	转	zhuǎn	回転	旋转角度	xuánzhuǎn jiǎodù
238	type	类型	lèixíng	型、タイプ	类型, 类型	lèixíng, lèixíng
239	understand	了解	liǎojiě	理解する	明白了	míngbáile
240	use	利用	liyòng	使う	使用方法	shǐyòng fāngfǎ
241	vacuum	真空	zhēnkōng	真空にする	抽真空	chōu zhēnkōng
242	visit	访问	fǎngwèn	訪問する	参观	cānguān
243	visit	访问	fǎngwèn	訪問	来访	láifǎng
244	vote	投票	tóupiào	投票	投票	tóupiào
245	wait	等待	děngdài	待つ	等一下	děng yíxià
246	walk	步行	bùxíng	歩く	步行	bùxíng
247	want	想	xiǎng	欲しい	想要	xiǎng yào
248	wash	洗	xǐ	洗う	洗净	xǐ jìng
249	watch	看	kàn	じっと見る	盯着	dīngzhe
250	win	贏得	yíngdé	勝つ	赢了	yíngle
251	wish	希望	xīwàng	願う	希望	xīwàng
252	write	写	xiě	書く	写作	xiězuò
253	yawn	打哈欠	dǎ hāqian	あくびをする	打哈欠	dǎ hāqian